

Đơn vị: TRƯỜNG TIỂU HỌC LÊ QUANG ĐỊNH  
Chương: 622

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nhà Bè, ngày 04 tháng 4 năm 2024

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH QUÝ 1/2024**  
(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường Tiểu học Lê Quang Định công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách Q1/2024 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                        | Dự toán năm 2024 | Thực hiện quý 1/2024 | Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện quý 1/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|-------------------------------------------------|------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------|
| I     | 2                                               | 3                | 4                    | 5=4/3                           | 6                                                       |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí     | 0                | 0                    | 0                               | 0                                                       |
| I     | Số thu phí, lệ phí                              | 0                | 0                    | 0                               | 0                                                       |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại  | 0                | 0                    | 0                               | 0                                                       |
| B     | Quyết toán chi ngân sách nhà nước               | 12.052,120       | 1.786,175            | 14,82%                          | 123,46%                                                 |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                      | 12.052,120       | 1.786,175            | 14,82%                          | 123,46%                                                 |
|       | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề     | 12.052,120       | 1.786,175            | 14,82%                          | 123,46%                                                 |
| 1     | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên        | 11.668,210       | 1.786,175            | 15,31%                          | 123,46%                                                 |
|       | Nguồn 13                                        | 6.637,24         | 1.539,23             | 23,19%                          | 106,39%                                                 |
| 6000  | Tiền lương                                      | 2.799,77         | 680,55               | 24,31%                          | 103,17%                                                 |
| 6050  | Tiền công trả cho lao động thường xuyên theo HĐ | 416,15           | 101,94               | 24,50%                          | 139,84%                                                 |
| 6100  | Phụ cấp lương                                   | 1.330,56         | 325,12               | 24,43%                          | 105,24%                                                 |
| 6250  | Phúc lợi tập thể                                | 2,00             | 0                    | 0,00%                           | 0,00%                                                   |
| 6300  | Các khoản đóng góp                              | 848,30           | 206,55               | 24,35%                          | 106,95%                                                 |
| 6400  | Các khoản thanh toán cá nhân                    | 544,47           | 203,59               | 37,39%                          | 106,67%                                                 |
| 6500  | Thanh toán dịch vụ công cộng                    | 322,15           | 4,66                 | 1,45%                           | 0,00%                                                   |
| 6550  | Vật tư văn phòng                                | 65,00            | 0                    | 0,00%                           | 0,00%                                                   |
| 6600  | Thông tin, tuyên truyền, liên lạc               | 38,44            | 5,20                 | 13,53%                          | 0,00%                                                   |

| Số TT      | Nội dung                                    | Dự toán năm 2024 | Thực hiện quý 1/2024 | Thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Thực hiện quý 1/2024 so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|---------------------------------------------|------------------|----------------------|---------------------------------|---------------------------------------------------------|
| 6700       | Công tác phí                                | 42,60            | 10,35                | 24,30%                          | 113,11%                                                 |
| 6750       | Chi phí thuê mướn                           | 35,00            | 0                    | 0,00%                           | 0,00%                                                   |
| 6900       | Sửa chữa, duy tu TSPVCTCM và công trình     | 40,00            | 0                    | 0,00%                           | 0,00%                                                   |
| 7000       | Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành | 67,80            | 0                    | 0,00%                           | 0,00%                                                   |
| 7750       | Chi khác                                    | 5,00             | 1,27                 | 25,40%                          | 193,39%                                                 |
| 7950       | Chi lập các quỹ của đơn vị                  | 80,00            | 0                    | 0,00%                           | 0,00%                                                   |
|            | <b>Nguồn 14</b>                             | <b>5.030,97</b>  | <b>246,95</b>        | <b>4,91%</b>                    | <b>0,00%</b>                                            |
|            | Chi thường xuyên từ nguồn CCTL              | 5.030,97         | 246,95               | 4,91%                           | 0,00%                                                   |
| 6000       | Tiền lương                                  | 597,25           | 141,59               | 23,71%                          | 0,00%                                                   |
| 6100       | Phụ cấp lương                               | 209,83           | 67,46                | 32,15%                          | 0,00%                                                   |
| 6300       | Các khoản đóng góp                          | 158,89           | 37,9                 | 23,85%                          | 0,00%                                                   |
| 6400       | Các khoản thanh toán cá nhân                | 4.065,00         | 0                    | 0,00%                           | 0,00%                                                   |
| <b>2</b>   | <b>Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên</b> | <b>383,91</b>    | <b>0</b>             | <b>0,00%</b>                    | <b>0,00%</b>                                            |
| 6112       | Các khoản thanh toán cá nhân                | 383,91           | 0                    | 0,00%                           | 0,00%                                                   |
| 6449       | Chi phụ cấp khác                            |                  |                      |                                 | 0,00%                                                   |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                   |                  |                      |                                 |                                                         |
|            | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề |                  |                      |                                 |                                                         |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>              |                  |                      |                                 |                                                         |
|            | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề |                  |                      |                                 |                                                         |
|            |                                             |                  |                      |                                 |                                                         |



Thủ trưởng đơn vị

Đỗ Văn Chung

Mã chương: 622

Đơn vị: Trường Tiểu học Lê Quang Định

Mã DVQHNS: 1006683

Mã cấp NS: 3

Ngày ký: 02/04/2024 13:30:20  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Quý 1 /Năm 2024

| Mã nguồn NSNN  | Mã ngành kinh tế | Mã CTMT, DẠ | DT năm trước chuyển sang | Dự toán giao đầu năm | DT năm nay     |                       | DT được sử dụng trong năm | DT đã sử dụng |                      | DT đã Cam kết chi |                      | DT giữ lại | DT còn lại     |
|----------------|------------------|-------------|--------------------------|----------------------|----------------|-----------------------|---------------------------|---------------|----------------------|-------------------|----------------------|------------|----------------|
|                |                  |             |                          |                      | Trong kỳ       | Lũy kế đến kỳ báo cáo |                           | Trong kỳ      | Số dư đến kỳ báo cáo | Trong kỳ          | Số dư đến kỳ báo cáo |            |                |
| A              | B                | C           | 1                        | 2                    | 3              | 4                     | 5=1+4                     | 6             | 7                    | 8                 | 9                    | 10         | 11=5-7-9       |
| 13             | 072              | 00000       | 0                        | 6.637.234.000        | 6.637.234.000  | 6.637.234.000         | 6.637.234.000             | 1.539.224.794 | 1.539.224.794        | 0                 | 0                    | 0          | 5.098.009.206  |
| 14             | 072              | 00000       | 1.363.808.703            | 5.030.977.000        | 5.030.977.000  | 5.030.977.000         | 6.394.785.703             | 246.950.659   | 246.950.659          | 0                 | 0                    | 0          | 6.147.835.044  |
| 12             | 072              | 00000       | 0                        | 383.910.000          | 383.910.000    | 383.910.000           | 383.910.000               | 0             | 0                    | 0                 | 0                    | 0          | 383.910.000    |
| Cộng:          |                  |             | 1.363.808.703            | 12.052.121.000       | 12.052.121.000 | 12.052.121.000        | 13.415.929.703            | 1.786.175.453 | 1.786.175.453        | 0                 | 0                    | 0          | 11.629.754.250 |
| Phần KBNN ghi: |                  |             |                          |                      |                |                       |                           |               |                      |                   |                      |            |                |

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 4 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Thu Trang

Nơi ký: Phòng Tài Chính  
Số tài khoản: 1111111111  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Nhà Bè - TP Hồ Chí Minh

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 4 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Nơi ký: Người Thủ Ngân Sách  
Số tài khoản: 1111111111  
Chức danh: Thủ trưởng đơn vị  
Đơn vị: Trường Tiểu học Lê Quang Định

Nơi ký: Ông Văn Quang  
Số tài khoản: 1111111111  
Chức danh: Thủ trưởng đơn vị  
Đơn vị: Trường Tiểu học Lê Quang Định



BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC  
Quý 1 /Năm 2024

| Nội dung                                 | Mục lục NSNN  |                  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|------------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                          | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                        | B             | C                | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5=1+3              | 6=2+4                |
| Kinh phí được giao tự chủ                | 13            | 072              | 6001    | 00000       | 0                  | 0                    | 680.544.094        | 680.544.094          | 680.544.094        | 680.544.094          |
| Kinh phí được giao tự chủ                | 13            | 072              | 6051    | 00000       | 0                  | 0                    | 101.940.000        | 101.940.000          | 101.940.000        | 101.940.000          |
| Kinh phí được giao tự chủ                | 13            | 072              | 6101    | 00000       | 0                  | 0                    | 12.963.000         | 12.963.000           | 12.963.000         | 12.963.000           |
| Kinh phí được giao tự chủ                | 13            | 072              | 6112    | 00000       | 0                  | 0                    | 226.798.989        | 226.798.989          | 226.798.989        | 226.798.989          |
| Kinh phí được giao tự chủ                | 13            | 072              | 6113    | 00000       | 0                  | 0                    | 1.788.000          | 1.788.000            | 1.788.000          | 1.788.000            |
| Kinh phí được giao tự chủ                | 13            | 072              | 6115    | 00000       | 0                  | 0                    | 83.564.932         | 83.564.932           | 83.564.932         | 83.564.932           |
| Kinh phí được giao tự chủ                | 13            | 072              | 6301    | 00000       | 0                  | 0                    | 149.422.521        | 149.422.521          | 149.422.521        | 149.422.521          |
| Kinh phí được giao tự chủ                | 13            | 072              | 6302    | 00000       | 0                  | 0                    | 26.368.679         | 26.368.679           | 26.368.679         | 26.368.679           |
| Kinh phí được giao tự chủ                | 13            | 072              | 6303    | 00000       | 0                  | 0                    | 17.579.119         | 17.579.119           | 17.579.119         | 17.579.119           |
| Kinh phí được giao tự chủ                | 13            | 072              | 6304    | 00000       | 0                  | 0                    | 8.789.560          | 8.789.560            | 8.789.560          | 8.789.560            |
| Kinh phí được giao tự chủ                | 13            | 072              | 6349    | 00000       | 0                  | 0                    | 4.394.780          | 4.394.780            | 4.394.780          | 4.394.780            |
| Kinh phí được giao tự chủ                | 13            | 072              | 6504    | 00000       | 0                  | 0                    | 4.664.520          | 4.664.520            | 4.664.520          | 4.664.520            |
| Kinh phí được giao tự chủ                | 13            | 072              | 6608    | 00000       | 0                  | 0                    | 5.200.100          | 5.200.100            | 5.200.100          | 5.200.100            |
| Kinh phí được giao tự chủ                | 13            | 072              | 6704    | 00000       | 0                  | 0                    | 10.350.000         | 10.350.000           | 10.350.000         | 10.350.000           |
| Kinh phí được giao tự chủ                | 13            | 072              | 7756    | 00000       | 0                  | 0                    | 1.270.500          | 1.270.500            | 1.270.500          | 1.270.500            |
| Kinh phí thực hiện chính sách tiền lương | 14            | 072              | 6001    | 00000       | 0                  | 0                    | 141.589.714        | 141.589.714          | 141.589.714        | 141.589.714          |

|                                          |    |     |      |       |   |   |               |               |               |               |
|------------------------------------------|----|-----|------|-------|---|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Kinh phí thực hiện chỉnh sách tiền lương | 14 | 072 | 6101 | 00000 | 0 | 0 | 2.697.000     | 2.697.000     | 2.697.000     | 2.697.000     |
| Kinh phí thực hiện chỉnh sách tiền lương | 14 | 072 | 6112 | 00000 | 0 | 0 | 47.186.367    | 47.186.367    | 47.186.367    | 47.186.367    |
| Kinh phí thực hiện chỉnh sách tiền lương | 14 | 072 | 6113 | 00000 | 0 | 0 | 372.000       | 372.000       | 372.000       | 372.000       |
| Kinh phí thực hiện chỉnh sách tiền lương | 14 | 072 | 6115 | 00000 | 0 | 0 | 17.168.373    | 17.168.373    | 17.168.373    | 17.168.373    |
| Kinh phí thực hiện chỉnh sách tiền lương | 14 | 072 | 6301 | 00000 | 0 | 0 | 27.445.383    | 27.445.383    | 27.445.383    | 27.445.383    |
| Kinh phí thực hiện chỉnh sách tiền lương | 14 | 072 | 6302 | 00000 | 0 | 0 | 4.843.302     | 4.843.302     | 4.843.302     | 4.843.302     |
| Kinh phí thực hiện chỉnh sách tiền lương | 14 | 072 | 6303 | 00000 | 0 | 0 | 3.228.869     | 3.228.869     | 3.228.869     | 3.228.869     |
| Kinh phí thực hiện chỉnh sách tiền lương | 14 | 072 | 6304 | 00000 | 0 | 0 | 1.612.434     | 1.612.434     | 1.612.434     | 1.612.434     |
| Kinh phí thực hiện chỉnh sách tiền lương | 14 | 072 | 6349 | 00000 | 0 | 0 | 807.217       | 807.217       | 807.217       | 807.217       |
| Kinh phí được giao tự chủ                | 13 | 072 | 6449 | 00000 | 0 | 0 | 203.586.000   | 203.586.000   | 203.586.000   | 203.586.000   |
| Cộng:                                    |    |     |      |       | 0 | 0 | 1.786.175.453 | 1.786.175.453 | 1.786.175.453 | 1.786.175.453 |
| Phần KBNN ghi:                           |    |     |      |       |   |   |               |               |               |               |

Ghi chú: KBNN chỉ ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.  
Ghi chú của KBNN:

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 2 tháng 4 năm 2024

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Thu Trang

Người ký: Phạm Văn Tuấn  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN, Nha B. - TP Hồ Chí Minh

Phạm Văn Tươi

ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 2 tháng 4 năm 2024

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Nguyễn Thị Ngọc Diệp  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: Trường Tiểu học Lê Quang Định

Nguyễn Thị Ngọc Diệp

Đỗ Văn Chung

Người ký: Đỗ Văn Chung  
Chức danh: Thủ trưởng đơn vị  
Đơn vị: Trường Tiểu học Lê Quang Định